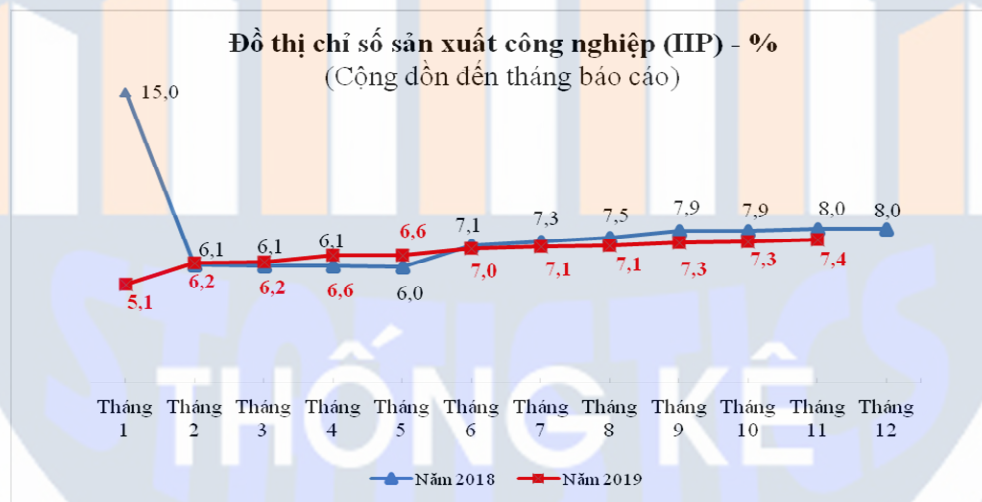


TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 11 và 11 tháng năm 2019

I. CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 11 năm 2019 ước tính tăng 4,3% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai thác giảm 89,2% do các hợp đồng dịch vụ hỗ trợ khai khoáng đã kết thúc; công nghiệp chế biến tăng 4,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,3%; cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 1,6%.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, ngành khai thác giảm 39,2% do động dịch vụ hỗ trợ khai thác giảm; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,4%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 2,6%.



Đối với các ngành công nghiệp cấp II, tính chung 11 tháng đầu năm 2019 thì 20/30 ngành cấp II có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng so cùng kỳ năm trước, trong đó các ngành có mức tăng khá như: Sản xuất kim loại tăng 48,9%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 36,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 20,1%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 16,6%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,5%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh so cùng kỳ như: Hoạt động hỗ trợ khai thác giảm 40,7%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 25,9%.

Một số ngành công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản xuất lũy kế 11 tháng đầu năm tăng cao hơn chỉ số sản chung của toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất sản phẩm điện tử tăng 20,1%; sản xuất thiết bị điện tử tăng 15,5%; sản xuất đồ uống tăng 7,4%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019	11 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	104,3	107,4
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	10,8	60,8
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,6	107,8
3. SX và phân phối điện	103,3	107,4
4. SX và phân phối nước, xử lý chất thải	98,4	102,6
Một số ngành chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	104,3	97,7
2. Sản xuất đồ uống	102,5	107,4
3. Sản xuất trang phục	108,9	104,6
4. Sản xuất da và SP liên quan	104,4	98,9
5. SX hóa chất và SP hóa chất	107,0	100,9
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	105,8	98,8
7. SP. từ khoáng phi kim loại	95,4	97,9
8. Sản xuất SP điện tử	109,3	120,1
9. Sản xuất thiết bị điện	105,6	115,5
10. Sản xuất xe có động cơ	76,7	100,5

Đối với 4 ngành công nghiệp trọng điểm, chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng đầu năm 2019 tăng 6,2% so cùng kỳ năm 2018, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp, trong đó có 2/4 ngành công nghiệp trọng điểm có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng thấp hơn chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp như: ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống chỉ tăng 1,2% so cùng kỳ; ngành hóa dược tăng 1,8% do một số doanh nghiệp lớn đã và đang có xu hướng dịch chuyển nhà máy sang các tỉnh lân cận do có lợi thế về lao động, thuê đất và có chính sách ưu đãi khác. Các ngành công nghiệp trọng điểm khác vẫn duy trì mức tăng cao: Ngành điện tử tăng 20,1%; ngành cơ khí tăng 9,0% do các doanh nghiệp điện tử thường xuyên ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất với các sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghệ cao và có thị trường tiêu thụ ổn định.

Chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019	11 tháng so với cùng kỳ
Tổng số	104,1	106,2
A-Ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống		
10-Sản xuất chế biến thực phẩm	104,3	97,7
11-Sản xuất đồ uống	102,5	107,4
B-Ngành hóa dược		
20-Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,0	100,9
21-Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,8	112,7
22-Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,8	98,8

	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019	11 tháng so với cùng kỳ
C-Ngành Sản xuất hàng điện tử	109,3	120,1
26-Sản xuất SP. điện tử, máy vi tính và SP quang học	109,3	120,1
D-Ngành cơ khí	99,4	109,0
25-Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,7	108,8
27-Sản xuất thiết bị điện	105,6	115,5
28-Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu	101,8	112,3
29-Sản xuất xe có động cơ	76,7	100,5
30-Sản xuất phương tiện vận tải khác	103,6	99,3

Đối với các ngành truyền thống, chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng đầu năm 2019 tăng 2,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành dệt tăng 6,4%; ngành sản xuất trang phục tăng 4,6%; trong khi ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 1,1%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ngành truyền thống

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019	11 tháng so với cùng kỳ
II. Nhóm ngành truyền thống	106,5	102,7
1. Dệt	104,5	106,4
2. Sản xuất trang phục	108,9	104,6
3. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,4	98,9

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11/2019 ước tính tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 9,1% so cùng kỳ năm 2018. Tính chung 11 tháng đầu năm 2019, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: giường, tủ, bàn ghế tăng 39,9%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 16,9%; sản xuất kim loại tăng 16,1%; sản xuất máy móc, thiết bị khác tăng 11,7%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh như: Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 21,2%; sản phẩm chế biến, chế tạo khác giảm 19,2%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng 11 ước tính tăng 23,0% so cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho cao như: Sản xuất kim loại tăng 245,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 232,1%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 113,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 76,1%; sản xuất hóa chất tăng 75,4%; chế biến thực phẩm tăng 43,9%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm khá mạnh so cùng thời điểm năm trước như: Da và các sản phẩm liên quan giảm 71,2%; in và sao chép bản ghi giảm 60,0%; phương tiện vận tải khác giảm 55,3%; sản xuất máy móc thiết bị khác giảm 43,9%.

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn thành phố thông qua các chỉ số sản xuất công nghiệp, chỉ số tiêu thụ

và chỉ số tồn kho cho thấy mức sản xuất vẫn duy trì ở mức tương đối. Trong đó, các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống; ngành hóa dược chưa phát huy được vị trí, vai trò của bốn ngành công nghiệp trọng điểm của thành phố.

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Thành phố tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, tiếp tục theo hướng nông nghiệp đô thị, sản phẩm cây trồng, vật nuôi đạt năng suất cao, an toàn và hiệu quả. Đồng thời, xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, đề án nhằm hoàn thành kế hoạch phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2020.

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

Theo kết quả điều tra sơ bộ Vụ Mùa năm 2019, tổng diện tích gieo trồng ước đạt 12.982,3 ha, giảm 5,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Diện tích lúa đạt 5.888,6 ha, giảm 9,3%, nguyên nhân chủ yếu là do chuyển đổi cơ cấu sang cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn. Diện tích gieo trồng lúa mùa giảm tại các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Quận 9, trong đó diện tích lúa mùa tại Hóc Môn giảm 199,4 ha. Năng suất lúa đạt 45,8 tạ/ha, tăng 4,6%.

+ Diện tích rau các loại ước đạt 2.565,4 ha, tăng 0,2%; đậu phộng 64,5 ha, tăng 70,2%; mía 555,2 ha, giảm 4,7%.

Sơ bộ kết quả vụ Mùa năm 2019

	Vụ Mùa 2019			% so với Vụ Mùa 2018		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
Tổng số	12.982,3			94,5		
Lúa	5.888,6	45,8	26.967,3	90,7	104,6	95,0
Bắp	102,8	30,8	316,5	188,7	103,4	195,0
Rau	2.565,4	317,4	81.437,7	100,2	107,6	107,8
Đậu phộng	64,5	27,1	174,5	170,2	101,5	172,4
Mía	555,2	736,7	40.902,6	95,3	99,4	94,7

Tính đến ngày 15/11/2019, diện tích lúa đông xuân gieo cấy ước đạt 203 ha, giảm 3,9% so với tiến độ gieo trồng cùng kỳ năm trước.

Tình hình sinh vật gây hại: diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng trên lúa là 675,8 ha, giảm 39,9% so với cùng kỳ; trên rau là 676,1 ha, tăng 31,4%. Các cơ quan chức năng và người trồng trọt đã kịp thời phòng trị và điều trị, nên tỉ lệ sâu bệnh ở mức nhẹ.

Hoa lan, cây kiếng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng 73,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước 68% (năm trước là 43,5 ha)

Chương trình phát triển rau an toàn: Tiếp tục triển khai dán tem truy xuất nguồn gốc rau củ quả VietGAP tại 7 hợp tác xã nông nghiệp: Phước An, Phú Lộc, Mai Hoa, Ngã 3 Giồng, Phước Bình, Năm Việt và Liên tổ Rau an toàn Tân Trung. Sản phẩm rau quản lý truy xuất nguồn gốc đạt trên 20 tấn/ngày và được bày bán trên 50 điểm bán tại các hệ thống siêu thị Saigon Co.op, siêu thị Big C, siêu thị Lotte và

siêu thị AEON. Tiếp tục chọn lọc và thuần 113 dòng cà chua bi thế hệ F5-F7 từ dòng suu tập và nhập nội. Bước đầu đã chọn được 5 dòng cà chua bi thuần có triển vọng thích hợp với điều kiện trồng trong nhà màng có tưới nhỏ giọt.

1.2. Chăn nuôi

Theo kết quả điều tra chăn nuôi tại thời điểm 1/10/2019

+ Đàn trâu có 4.930 con, tăng 3,8% so với cùng kỳ.

+ Đàn bò có 135.895 con, tăng 1,6% (bò sữa 82.496 con, chiếm 60,7%, tăng 1,5%). Sản lượng thịt hơi trâu, bò xuất chuồng tăng những tháng cuối năm tạo động lực cho tổng đàn phát triển. Đàn bò sữa sau quá trình cải thiện giống đã có xu hướng ổn định và cho năng suất sữa cao hơn thời điểm trước.

+ Đàn lợn thịt có 245.286 con (chưa tính heo sữa), giảm 0,6% so với cùng kỳ.

+ Đàn gia cầm Thành phố phát triển mạnh, hiện nay có 449,8 ngàn con, tăng 8,10% so cùng kỳ năm 2018; trong đó đàn gà với 414,85 con, tăng 9,20% so cùng kỳ năm trước. Đàn gà được nuôi chủ yếu tại trang trại gà An Phú - Củ Chi thuộc Tổng Công Ty Nông Nghiệp Sài Gòn và 1 vài hộ nuôi gia công với quy mô lớn để cung cấp sản lượng thịt hơi cho thị trường tiêu thụ tiềm năng sau giai đoạn dịch bệnh trên lợn. Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, heo và gia cầm vẫn được Chi cục Thú Y thường xuyên theo dõi sát sao, phòng chống bệnh dịch tả heo tái diễn. Các đoàn kiểm tra liên ngành tăng cường kiểm tra tình hình vận chuyển, giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trái phép. Kết quả, trong tháng, không phát hiện dịch bệnh trên lợn tại các hộ chăn nuôi và tình hình dịch tễ trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố tương đối ổn định.

2. Lâm nghiệp: Trong tháng, Chi cục Kiểm lâm tổ chức 110 lượt tuần tra bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, lũy kế 11 tháng có 1.331 lượt tuần tra; tổ chức kiểm tra 40 lượt gây nuôi động vật hoang dã, lũy kế 11 tháng 499 lượt; kiểm tra nguồn gốc lâm sản 80 cơ sở, doanh nghiệp (lũy kế 11 tháng 784 cơ sở, doanh nghiệp).

Tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn thành phố hiện nay là 36.662 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 17,5%.

3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 11 ước thực hiện 6.291,5 tấn, tăng 11,7% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác 1.783,0 tấn, tăng 36,1%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 4.508,5 tấn, tăng 4,3%.

Lũy kế 11 tháng, tổng sản lượng thủy sản ước 57.716,6 tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

– Sản lượng thủy sản khai thác 17.367,7 tấn, giảm 0,7%. Trong đó: sản lượng khai thác thủy sản biển giảm 1,9% (cá đạt 9.169,4 tấn, giảm 7,4%; tôm 1.522,1 tấn, tăng 6,7%; thủy sản khác 2.930,8 tấn, tăng 14,3%); sản lượng khai thác thủy sản nội địa tăng 4,1%.

– Sản lượng thủy sản nuôi trồng 40.348,9 tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ, trong đó: cá đạt 7.533,9 tấn, tăng 10,7%, tôm đạt 12.251,5 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, Thành phố hiện có gần 30 hộ nuôi lươn, diện tích thả nuôi khoảng 5.600m², tổng sản lượng 11 tháng ước đạt 250 tấn.

Tình hình thả nuôi tôm: tính đến ngày 10/11, trên địa bàn có 560 lượt hộ thả nuôi tôm sú với 176,71 triệu con giống trên diện tích 3.565,7 ha; có 1.953 lượt hộ thả nuôi tôm thẻ chân trắng với 702,88 triệu con giống trên diện tích 1.434,06 ha.

Dịch bệnh trên tôm tại huyện Cần Giờ (chủ yếu bệnh đốm trắng) đang gây thiệt hại cho hộ nuôi tôm. Trong tháng có 04 hộ nuôi tôm bị bệnh. Tính từ đầu năm đến nay đã có 26 hộ nuôi có tôm bệnh trên diện tích 12,15 ha, làm thiệt hại 4,58 triệu con giống. Toàn bộ diện tích thiệt hại được xử lý dập bệnh bằng 1.306 kg thuốc của Quỹ phòng ngừa dịch bệnh.

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn thành phố 11 tháng ước thực hiện 401.629 tỷ đồng, so kế hoạch năm đạt 83,7%, so với cùng kỳ năm trước tăng 10,8% (11 tháng năm 2018 tăng 12,5%).

Vốn đầu tư xây dựng ngân sách địa phương

	11 tháng (tỷ đồng)	(%) So với cùng kỳ 2018
Tổng vốn đầu tư	19.860	85,6
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	747	138,8
Cấp thành phố	11.096	76,8
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	587	113,9
Cấp quận huyện	8.764	99,9
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	160	667,6

Tình hình thực hiện các nguồn vốn ngân sách tháng 11 và 11 tháng:

+ Vốn ngân sách tập trung: Ước thực hiện 11 tháng 17.600 tỷ, đạt 55,5% so kế hoạch (kế hoạch giao 31.729,3 tỷ đồng);

+ Nguồn vốn từ xổ số kiến thiết: Ước thực hiện 11 tháng 1.388 tỷ, đạt khá 69,5% so kế hoạch (1.998 tỷ đồng), do ít bị ảnh hưởng của công tác giải phóng mặt bằng ;

+ Nguồn vốn ODA: Theo kế hoạch giao 1.557 tỷ đồng, mười một tháng ước thực hiện chỉ đạt 452 tỷ, bằng 29% kế hoạch. So với kế hoạch nguồn vốn ODA đạt khá thấp, chủ yếu do việc điều chỉnh tăng vốn và thay đổi thiết kế, tập trung ở 4 dự án lớn, như: Dự án xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hồ Chí Minh, tuyến số 1 (Bến Thành - Suối Tiên), kế hoạch giao 364 tỷ đồng; dự án Vệ sinh môi trường TPHCM - Giai đoạn 2, kế hoạch giao 950 tỷ đồng; dự án Cải thiện môi trường nước

thành phố lưu vực kênh Tàu Hũ - Bến Nghé - Đồi - Tẻ, giai đoạn 2, kế hoạch là 175 tỷ đồng và dự án Phát triển giao thông xanh thành phố Hồ Chí Minh 68 tỷ đồng.

Nhìn chung, qua 11 tháng nguồn vốn ngân sách thành phố so với kế hoạch đạt còn thấp (55,2%), trong khi năm trước đạt (64,6%). Nguyên nhân chính là khâu giải phóng mặt bằng; kể đến là các thủ tục phê duyệt, giải ngân phức tạp qua nhiều bước, nhiều khâu (cấp phép, phê duyệt, môi trường, thẩm định, đấu thầu....) và chậm thi công do chờ điều chỉnh tăng vốn... Điều này dẫn đến giảm hiệu quả đầu tư của các dự án cả về mặt kinh tế và xã hội.

Trong tháng, một số dự án có tiến độ thực hiện khá như:

+ Sửa chữa đường Nguyễn Hữu Cảnh, kế hoạch vốn 170 tỷ đồng, ước 11 tháng 90 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 52,9%;

+ Hệ thống thủy lợi kênh Đông Củ Chi, kế hoạch vốn 200 tỷ đồng, ước 11 tháng 150,6 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 75,3%;

+ Dự án phát triển giao thông, kế hoạch vốn 200 tỷ đồng, ước 11 tháng 165 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 82,5%;

+ Dự án mở rộng bệnh viện Quận 3, kế hoạch vốn 60 tỷ đồng, ước 11 tháng 57 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 95%;

+ Kè chống sạt lở ven sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Rạch Đúc nhỏ đến tiếp giáp dự án công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Vạn Phúc), kế hoạch vốn 91 tỷ đồng, ước 11 tháng 77,6 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 85,2%;

+ Xây dựng hệ thống đê dọc sông Hà Thành, Huyện Cần Giờ, kế hoạch vốn 103,5 tỷ đồng, ước 11 tháng 67 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 64,7%;

+ Đê bao khu vực Thủ Đức bờ tả sông Sài Gòn, kế hoạch vốn 130 tỷ đồng, ước 11 tháng 110 tỷ đồng, so kế hoạch đạt 84,6%;

Tình hình thực hiện một số công trình giao thông trọng điểm:

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: tiếp tục thi công đoạn từ nhà hát thành phố đến vòng xoay chợ Bến Thành. Nhìn chung toàn tuyến tiến độ còn chậm, mới đạt khoảng trên 71%; theo dự kiến đến năm 2021 mới hoàn thành;

- Dự án tuyến Metro số 2: Công tác giải phóng mặt bằng rất chậm, kế hoạch năm giao 775 tỷ đồng, đi qua các quận 1, quận 3, quận 10, quận 12 và quận Tân Bình. Hiện khối lượng thực hiện ước đạt 89 tỷ đồng, bằng 11,4% so kế hoạch;

- Dự án cầu Thủ Thiêm 2: Tiến độ thực hiện phía Quận 2 mới đạt khoảng 20% tổng khối lượng, còn phía quận 1 đang bị vướng giải phóng mặt bằng;

- Nút giao thông ngã tư An Suông (giai đoạn 2): hiện đang tạm ngưng thi công, do còn vướng giải tỏa.

2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư

Tính đến ngày 31/10, toàn thành phố đã cấp 44.065 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 9.147,1 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 42.315

giấy phép, với diện tích 8.959,6 ngàn m² và 1,750 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 187,5 ngàn m².

So với cùng kỳ giảm 16,9% về giấy phép (- 8.955 giấy phép) và giảm 25,9% về diện tích (- 3.197,7 ngàn m²).

3. Tình hình cấp giấy phép đầu tư nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 20/11/2019, Thành phố đã có 1.182 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn với tổng vốn đăng ký đạt 1.432,7 triệu USD, tăng 27,2% về giấy phép và tăng 89,5% về vốn đăng ký so với năm 2018.

Điều chỉnh vốn đầu tư có 282 dự án, vốn tăng 767,3 triệu USD. **Tổng vốn đăng ký cấp phép mới và tăng vốn đến ngày 20/11 đạt 2.200 triệu USD, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước.**

Góp vốn, mua cổ phần có 5.465 trường hợp, tổng vốn đạt 4.779 triệu USD, giảm 22,3% về vốn so với cùng kỳ năm trước

Phân loại các dự án được cấp phép mới:

Theo loại hình đầu tư: 100% vốn nước ngoài có 1.072 dự án, vốn đăng ký đạt 895,7 triệu USD (chiếm 62,5%); liên doanh 106 dự án, vốn đạt 535,6 triệu USD (chiếm 37,4%); hợp đồng hợp tác kinh doanh 4 dự án, vốn đầu tư 1,4 triệu USD.

Theo lĩnh vực đầu tư: ngành kinh doanh bất động sản dẫn đầu về vốn với 47 dự án, vốn đầu tư đạt 458,4 triệu USD, chiếm 32% tổng vốn được cấp phép mới; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 5 dự án, vốn đầu tư 301,4 triệu USD (chiếm 21%); hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ 274 dự án, vốn đầu tư 249,1 triệu USD (chiếm 17,4%); thương mại có 523 dự án, vốn đầu tư 222,8 triệu USD (chiếm 15,6%); công nghiệp chế biến, chế tạo 31 dự án, vốn đầu tư 84,1 triệu USD (chiếm 5,9%); thông tin và truyền thông 162 dự án, vốn đầu tư 44,6 triệu USD (chiếm 3,1%); vận tải kho bãi 57 dự án, vốn đầu tư 38,8 triệu USD (chiếm 2,7%); xây dựng 31 dự án, vốn đầu tư 15,4 triệu USD...

Theo đối tác đầu tư: đã có 67 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trong 11 tháng năm 2019. Trong đó, Singapore dẫn đầu về vốn với 160 dự án, vốn đăng ký đạt 331,6 triệu USD, chiếm 23,2% tổng vốn cấp mới; Ai Cập 3 dự án, vốn đầu tư có 300 triệu USD (chiếm 20,9%); British Virgin Islands 13 dự án, vốn đầu tư 179,4 triệu USD (chiếm 12,5%); Hàn Quốc 239 dự án, vốn đầu tư 176,5 triệu USD (chiếm 12,3%); Nhật Bản 149 dự án, vốn đầu tư 160,2 triệu USD (chiếm 11,2%); Hồng Kông 86 dự án, vốn đầu tư 56,3 triệu USD; Samoa 12 dự án, vốn đầu tư 53,2 triệu USD; Hà Lan 13 dự án, vốn đầu tư 32,9 triệu USD....

4. Doanh nghiệp thành lập mới

Từ đầu năm đến ngày 15/11/2019, thành phố đã cấp phép cho 39.888 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 592.910 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số giấy phép tăng 2,3%, vốn tăng 24%. Trong đó, 9 ngành dịch vụ chủ yếu có số lượng là giấy

phép là 28.446 đơn vị, chiếm 71,3%, tăng 2% so với cùng kỳ; vốn đăng ký 423.858 tỷ đồng, tăng 22,1%.

Phân theo loại hình: công ty trách nhiệm hữu hạn có 34.463 doanh nghiệp, tăng 2%; vốn đăng ký đạt 283.580 tỷ đồng, tăng 34%. Công ty cổ phần có 5.144 đơn vị, tăng 7%; vốn đăng ký 309.031 tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Doanh nghiệp tư nhân có 278 đơn vị, giảm 28,9%; vốn đăng ký đạt 279 tỷ đồng, giảm 5,2%.

Phân theo khu vực:

– **Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** số lượng cấp phép là 184 đơn vị, tăng 6,4%; vốn đăng ký đạt 2.485 tỷ đồng, bằng 40,7% so cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực công nghiệp, xây dựng:** cấp phép 7.813 doanh nghiệp, giảm 0,6% so với cùng kỳ; vốn đăng ký đạt 144.899 tỷ đồng, tăng 35,3%. Trong đó, xây dựng 3.792 đơn vị, giảm 4,2%; vốn đạt 117.122 tỷ đồng, gấp 2,4 lần so với cùng kỳ. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 3.681 giấy phép, xấp xỉ cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký 17.234 tỷ đồng, giảm 64,7% so với cùng kỳ.

– **Khu vực thương mại, dịch vụ:** có 31.891 doanh nghiệp được cấp phép, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 445.526 tỷ đồng, tăng 22,1%. Trong đó, **hoạt động kinh doanh bất động sản** có 2.764 đơn vị, vốn đăng ký đạt 223.936 tỷ đồng (chiếm 50,3% tổng vốn khu vực); so với cùng kỳ năm trước, giấy phép giảm 2,8% và vốn tăng 12%. **Thương mại** 14.183 đơn vị, giảm 2,2%; vốn đăng ký đạt 83.546 tỷ đồng (chiếm 18,8%), tăng 16,6%. **Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ** 4.289 đơn vị, tăng 13,4%; vốn đăng ký 56.432 tỷ đồng (chiếm 12,7%), tăng 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Nội thương

Hoạt động mua sắm hàng hóa những tháng cuối năm đã bắt đầu nhộn nhịp, đây là thời điểm mà các đơn vị kinh doanh thực hiện nhiều chương trình khuyến mãi, ưu đãi để thu hút người tiêu dùng, giải phóng hàng tồn và hoàn thành các kế hoạch năm. Đặc biệt, đối với thị trường thương mại điện tử trong tháng diễn ra sôi nổi, các doanh nghiệp đã nắm bắt xu hướng của giới trẻ hiện nay, tổ chức các đợt giảm giá sâu trên nhiều mặt hàng vào những ngày 11/11 (ngày lễ độc thân), Ngày Nhà giáo Việt nam (20/11), Black Friday (29/11).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 dự ước đạt 104.373 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và tăng 13,1% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 69.101 tỷ đồng, tăng 15,8% so với tháng cùng kỳ; dịch vụ lưu trú và ăn uống 9.828 tỷ đồng, tăng 5,1%; du lịch, lữ hành 2.503 tỷ đồng, tăng 6,2%; dịch vụ khác ước đạt 22.941 tỷ đồng, tăng 10%.

Trong 11 tháng, sức mua của dân cư trên địa bàn tăng trưởng tốt, nguồn cung hàng hóa dồi dào, không có tình trạng thiếu hàng, sốt giá. **Tổng mức bán lẻ hàng**

hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính chung 11 tháng ước đạt 1.050.525 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước.

Kế hoạch của các doanh nghiệp thành phố chuẩn bị nguồn hàng phục vụ 2 tháng Tết Canh Tý 2020 là 19.027,3 tỷ đồng, trong đó từ nguồn hàng bình ổn thị trường là 7.244,9 tỷ đồng; tăng 602,5 tỷ đồng so với nguồn vốn chuẩn bị Tết Kỷ Hợi 2019. Riêng tháng cao điểm phục vụ Tết từ ngày 26/12/2019 đến 24/1/2020 (tức từ ngày 1 đến 30 tháng Chạp), tổng giá trị hàng hóa của các doanh nghiệp chuẩn bị là 10.224,5 tỷ đồng, hàng bình ổn thị trường 4.088,5 tỷ đồng.

* **Chia theo thành phần kinh tế:** kinh tế nhà nước ước đạt 65.965 tỷ đồng, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước; kinh tế ngoài nhà nước đạt 830.291 tỷ đồng, tăng 12,6%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 154.269 tỷ đồng, tăng 10,7%.

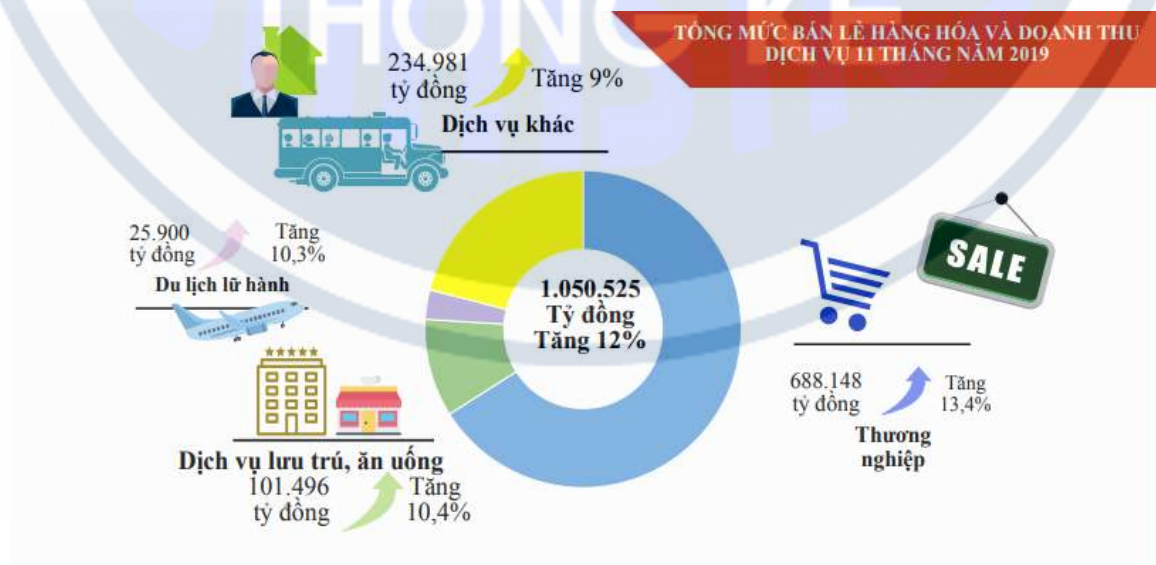
* **Chia theo ngành kinh tế:**

– **Thương nghiệp:** ước đạt 688.148 tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 128.462 tỷ đồng, chiếm 18,7%, tăng 12,3%; lương thực, thực phẩm đạt 112.535 tỷ đồng, chiếm 16,4%, tăng 11%; xăng dầu các loại đạt 58.270 tỷ đồng, chiếm 8,5%, tăng 12,9%; hàng may mặc đạt 43.770 tỷ đồng, chiếm 6,4%, tăng 10,4%.

– **Dịch vụ lưu trú và ăn uống:** ước đạt 101.496 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ ăn uống 91.203 tỷ đồng, tăng 10,4%; dịch vụ lưu trú 10.293 tỷ đồng, tăng 10%.

– **Du lịch, lữ hành:** ước đạt 25.900 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước.

– **Dịch vụ khác:** doanh thu ước đạt 234.981 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ. Trong đó, hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 8,3%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 9,3%; giáo dục tăng 10,2%; y tế tăng 12,3%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 9,5%.



2. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11 tăng 0,52% so với tháng trước. Trong đó, **7/11 nhóm hàng tăng so với tháng trước**, bao gồm nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,31%); nhóm đồ uống và thuốc lá (+0,93%); nhóm may mặc, mũ nón, giày dép (+0,02%); nhóm nhà ở, điện, nước (+0,53%); nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,13%); nhóm thuốc và dịch vụ y tế (+0,01%); nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+0,36%). **Nhóm hàng giảm có 3/11 nhóm** gồm nhóm giao thông (-0,71%); nhóm bưu chính viễn thông (-0,08%); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (-0,01%). Nhóm giáo dục **không đổi so tháng trước**.

CPI tháng 11 năm 2019 tăng 3,97% so với cùng tháng năm trước và tăng 3,20% so với tháng 12 năm 2019. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng tăng 3,8% so với cùng kỳ.

Diễn biến giá cụ thể một số nhóm ngành hàng thay đổi so tháng trước:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống: đây là nhóm có mức tăng cao nhất trong 11 nhóm hàng, với mức tăng 1,31% so tháng trước. Trong đó, nhóm lương thực tăng nhẹ 0,16%, nhóm thực phẩm tăng 2,19% và nhóm hàng ăn uống ngoài gia đình tăng 0,24%.

+ Nhóm lương thực: chủ yếu tăng ở nhóm ngành lương thực chế biến, tăng 0,86%. Nếu so với đầu năm, chỉ số nhóm lương thực đã tăng 1,35%. Trong đó, gạo các loại (+0,67%); bột mì và ngũ cốc (+6,22%); lương thực chế biến (2,68%).

+ Nhóm thực phẩm: giá thịt heo vẫn tiếp tục tăng so tháng trước (+10,95%) làm cho các sản phẩm chế biến từ nguyên liệu này cũng lên giá. Ngoại trừ 2 nhóm mặt hàng giảm so tháng trước là trứng các loại (-0,08%), đồ gia vị (-0,62%), còn lại hầu hết các nhóm mặt hàng thực phẩm đều tăng giá, cao nhất là nhóm thịt gia súc tươi sống (+7,37%) và thịt chế biến (+2,72%). Nếu so với đầu năm giá nhóm thực phẩm tăng 3,91%, bình quân một tháng tăng xấp xỉ 0,35%.

+ Nhóm hàng ăn uống ngoài gia đình tăng nhẹ so tháng trước (+0,24%), giá tăng tập trung ở các mặt hàng ăn uống bình dân.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD tăng 0,53% so tháng trước, chủ yếu do giá gas tăng 1,5%, còn lại các mặt hàng khác hầu như không biến động nhiều. Riêng giá dầu hỏa có giảm so tháng trước, chỉ bằng 97% so tháng trước.

Nhóm giao thông giảm 0,71% so tháng trước chủ yếu do giá xăng dầu giảm. Trong kỳ có 2 lần điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 31/10 và ngày 15/11. Trung bình chỉ số giá xăng dầu giảm 1,69% so tháng trước. Các mặt hàng và dịch vụ trong nhóm giao thông tăng giá bao gồm: phương tiện đi lại tăng 0,37%; vé tàu hỏa tăng 0,34%. Còn lại phụ tùng xe, dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng phương tiện đi lại, dịch vụ giao thông công cộng... không biến động so tháng trước.

Chỉ số giá vàng tháng 11 năm 2019 giảm 0,5% so với tháng trước, tăng 14,39% so với tháng 12/2018 và tăng 14,07% so với cùng tháng năm trước. Chỉ

số giá đô la Mỹ tháng 11 năm 2019 không đổi so với tháng trước, giảm 0,47% so với tháng 12/2018 và giảm 0,52% so với cùng tháng năm 2018.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

1. Xuất khẩu

Ước tính tháng 11 năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước đạt 3.882,7 triệu USD, tăng 3,0% so tháng trước; trong đó, kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô đạt 3.662,7 triệu USD, tăng 0,8%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong tháng 11 ước đạt 3.439,3 triệu USD, giảm 1,2% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 275,1 triệu USD, tăng 40,8% so với tháng trước; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 969,7 triệu USD, giảm 1,0%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.194,5 triệu USD, giảm 4,8%. Nhìn chung, hầu hết các mặt hàng xuất khẩu trong tháng 11 đều giảm so tháng trước, riêng một số mặt hàng xuất khẩu vẫn duy trì được mức tăng so với tháng trước như: Cà phê tăng 3,2%; gạo tăng 1,6%.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 38.683,4 triệu USD, tăng 11,4 % so cùng kỳ năm trước; trong đó kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô đạt 36.615,0 triệu USD, tăng 12,8% so cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 35.810,7 triệu USD, tăng 15,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 2.744,1 triệu USD, giảm 11,7%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 10.657,7 triệu USD, tăng 6,4%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 22.408,9 triệu USD, tăng 25,1%.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu qua cảng Thành phố trong 11 tháng đầu năm 2019 của doanh nghiệp Thành phố (loại trừ dầu thô) gồm:

- Nhóm hàng nông sản có giá trị xuất khẩu đạt 3.211,6 triệu USD, giảm 1,8% so cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 9,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó:

+ Gạo có sản lượng xuất khẩu đạt 781,3 ngàn tấn với giá trị 869,1 triệu USD, giảm tăng 9,5%;

+ Cà phê có sản lượng xuất khẩu đạt 339,0 ngàn tấn với giá trị 484,2 triệu USD, giảm 29,7%;

+ Cao su có sản lượng xuất khẩu đạt 251,2 ngàn tấn với giá trị 537,5 triệu USD, tăng 9,2%.

- Nhóm hàng lâm sản đạt 513,4 triệu USD, tăng 2,6% so cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 1,5%;

- Nhóm hàng thủy hải sản đạt 956,7 triệu USD, tăng 7,1% so cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 2,8%;

- Nhóm hàng công nghiệp đạt 26.556,6 triệu USD, tăng 21,5% so cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 78,8%, trong đó:

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có giá trị xuất khẩu đạt 13.391,4 triệu USD, tăng 50,6%, chiếm tỷ trọng 39,7%;

+ Dệt, may có giá trị xuất khẩu đạt 5.149,8 triệu USD, tăng 1,8%, chiếm tỷ trọng 15,3%;

+ Giày dép có giá trị xuất khẩu đạt 2.347,6 triệu USD, tăng 2,1%, chiếm tỷ trọng 7,0%;

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác có giá trị xuất khẩu đạt 1.968,5 triệu USD, giảm 1,8%, chiếm tỷ trọng 5,8%.

- Nhóm hàng hóa khác có giá trị xuất khẩu đạt 2.504,1 triệu USD, tăng 14,1% so cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 7,4%.

* Riêng mặt hàng dầu thô, sản lượng xuất khẩu trong 11 tháng đầu năm 2019 đạt 4.100,2 ngàn tấn (tăng 2,4% so cùng kỳ) với trị giá 2.068,4 triệu USD (giảm 10,6%).

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất đối với doanh nghiệp Thành phố với kim ngạch xuất khẩu trong 11 tháng đầu năm 2019 đạt 7.524,5 triệu USD, tăng 23,2% so cùng kỳ năm 2018, chiếm 21,0% tỷ trọng xuất khẩu. Thị trường lớn thứ hai là Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 6.044,1 triệu USD, tăng 19,6% so cùng kỳ, chiếm 16,7%. Xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong 11 tháng qua đạt 3.045,2 triệu USD, tăng 4,4% so cùng kỳ và chiếm 8,5% tỷ trọng xuất khẩu. Đối với thị trường Châu Âu (Hiệp định EVFTA) kim ngạch xuất khẩu trong 11 tháng đầu năm 2019 đạt 4.419,5 triệu USD, tăng 5,4% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 13,0% tổng kim ngạch xuất khẩu.

2. Nhập khẩu

Ước tính tháng 11 năm 2019, tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước đạt 4.785,4 triệu USD, tăng 7,0% so với tháng trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố ước đạt 3.842,3 triệu USD, giảm 2,0% so với tháng trước; trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 127,8 triệu USD, tăng 7,1%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.818,8 triệu USD, giảm 5,0%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.895,7 triệu USD, tăng 0,5%.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2019, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 46.480,7 triệu USD, tăng 8,6% so cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố ước đạt 39.539,8 triệu USD, tăng 9,9% so cùng kỳ năm trước; trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 1.312,4 triệu USD, giảm 15,6%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 19.173,3 triệu USD, tăng 0,9%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19.054,1 triệu USD, tăng 23,4%.

Cơ cấu nhóm hàng hóa nhập khẩu qua cảng Thành phố trong 11 tháng đầu năm 2019 gồm: Nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu đạt 14.600,3 triệu USD, giảm 4,4% so cùng kỳ năm 2018, chiếm tỷ trọng 36,9; nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 19.063,9 triệu USD, tăng 23,7%, chiếm tỷ trọng 48,3%; nhóm hàng tiêu dùng đạt 2.148,1 triệu USD, tăng 15,4%, chiếm tỷ trọng 5,4%; nhóm hàng hóa khác đạt 3.727,5 triệu USD, tăng 8,2%, chiếm 9,4%.

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố trong 11 tháng đầu năm 2019 như:

+ Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có trị giá nhập khẩu đạt 11.682,4 triệu USD, tăng 49,6% so cùng kỳ năm 2018, chiếm tỷ trọng 29,5%;

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác có trị giá nhập khẩu đạt 4.869,8 triệu USD, giảm 5,6%, chiếm tỷ trọng 12,3%;

+ Vải các loại có trị giá nhập khẩu đạt 2.130,4 triệu USD, giảm 5,4%, chiếm tỷ trọng 5,4%;

+ Chất dẻo nguyên liệu có giá trị nhập khẩu đạt 1.766,7 triệu USD, giảm 3,9%, chiếm tỷ trọng 4,5%;

+ Sắt thép có trị giá nhập khẩu đạt 1.529,4 triệu USD, tăng 9,0%;

+ Dược phẩm có trị giá nhập khẩu đạt 1.292,1 triệu USD, tăng 0,9%;

+ Điện thoại các loại và linh kiện có trị giá nhập khẩu đạt 1.097,6 triệu USD, tăng 4,0%;

+ Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày có trị giá nhập khẩu đạt 656,5 triệu USD, tương đương cùng kỳ.

VI. VẬN TẢI

1. Doanh thu vận tải

Tổng doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp và dịch vụ đại lý vận tải tháng 11 ước đạt 23.155 tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 12,6% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng ước đạt 233.585 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đạt 56.663 tỷ, tăng 11,1%, vận tải hành khách đạt 23.478 tỷ, tăng 6,6%.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách 11 tháng năm 2019

	Doanh thu 11 tháng (tỷ đồng)		So sánh với cùng kỳ Năm 2018 (%)	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	56.663	23.478	111,1	106,6
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	3.168	232	108,5	107,0
Kinh tế ngoài nhà nước	53.055	17.746	111,2	115,1
Kinh tế có vốn nước ngoài	440	5.500	118,4	86,0
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Trong đó : Đường bộ	37.922	17.670	111,5	115,6
Đường sông	2.515	78	110,3	109,6
Đường biển	16.044	524	110,1	102,5
Đường hàng không	182	5.206	118,7	84,6

*** Vận tải hàng hóa:** Doanh thu 11 tháng ước đạt 56.663 tỷ đồng, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm 5,6%, tăng 8,5% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,6%, tăng 11,2%; khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 0,8%, tăng 18,4%.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 66,9%, tăng 11,5%; vận tải đường biển chiếm 28,3%, tăng 10,1% so cùng kỳ; vận tải đường sông chiếm 4,4%, tăng 10,3% so cùng kỳ.

*** Vận tải hành khách:** Doanh thu 11 tháng ước đạt 23.478 tỷ đồng, tăng 6,6% so cùng kỳ. Kinh tế ngoài nhà nước chiếm chủ yếu 75,6%, tăng 15,1% so với cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 23,4%, bằng 86% so với cùng kỳ.

Vận tải đường bộ chiếm 75,3%, tăng 15,6% so với cùng kỳ, đường hàng không chiếm 22,2%, bằng 84,6% so với cùng kỳ.

2. Sản lượng vận tải hàng hóa và hành khách:

a. Sản lượng vận tải hàng hóa tháng 11 ước đạt 22.504 ngàn tấn, so với tháng trước tăng 1,1%. Mười một tháng ước đạt 231.535 ngàn tấn, so cùng kỳ tăng 11,4%. Khu vực nhà nước chiếm 5,8%, tăng 9,9%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 93,5%, tăng 11,4% và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 0,7%, tăng 31,1% so cùng kỳ.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 66,0%, tăng 10,8% so cùng kỳ; vận tải đường sông chiếm 15,9%, tăng 11,4% so cùng kỳ; vận tải đường biển chiếm 18,2%, tăng 13,5%.

b. Sản lượng vận tải hành khách tháng 11 ước đạt 103.546 ngàn hành khách, so với tháng trước tăng 1,7%. Mười một tháng ước đạt 1.021.878 ngàn hành khách, so với cùng kỳ tăng 17,4%. Khu vực nhà nước chiếm 2,6%, tăng 5,3%; khu vực ngoài nhà nước chiếm 95,9%, tăng 17,5% và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 1,5%, tăng 30,7%.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 98,7%, tăng 17,4%; vận tải hàng không chiếm 0,5%, tăng 31,1%; vận tải đường sông chiếm 0,7%, tăng 9,1%.

VII. TÀI CHÍNH

1. Ngân sách

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2019 ước thực hiện 361.418 tỷ đồng, đạt 90,6% dự toán, tăng 8,7% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 231.445 tỷ đồng, đạt 85,0% dự toán, tăng 8,0% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 20.156 tỷ đồng, đạt 112,0% dự toán, giảm 8,5% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 109.817 tỷ đồng, đạt 100,9% dự toán, tăng 14,3% so cùng kỳ.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2019 (Tỷ đồng)		% thực hiện 11 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 11 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2018
Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước	399.125	361.418	90,6	108,7
I- Thu nội địa	272.325	231.445	85,0	108,0
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	29.899	22.776	76,2	101,5
2. Khu vực ngoài nhà nước	69.114	60.761	87,9	111,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	76.450	59.362	77,6	108,7
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	108.800	109.817	100,9	114,3
III- Thu từ dầu thô	18.000	20.156	112,0	91,5

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 9,8% tổng thu nội địa, tăng 1,5% so cùng kỳ. Trong đó: Nhà nước trung ương ước thực hiện 15.599 tỷ đồng, đạt 73,9% dự toán, tăng 0,4% so cùng kỳ; Nhà nước địa phương ước thực hiện 7.176 tỷ đồng, đạt 81,6% dự toán, tăng 3,8% so cùng kỳ. Thu từ khu vực ngoài nhà nước ước thực hiện 60.761 tỷ đồng, đạt 87,9% dự toán, tăng 11,4% so cùng kỳ. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 59.362 tỷ đồng, đạt 77,6% dự toán, tăng 8,7% so cùng kỳ.

Thu cân đối ngân sách địa phương 11 tháng năm 2019 ước thực hiện 69.196 tỷ đồng, đạt 93,2% dự toán, tăng 2,5% so cùng kỳ năm 2018.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 11 tháng năm 2019 ước thực hiện 56.623 tỷ đồng, đạt 63,7% dự toán, tăng 19,7% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2019 (Tỷ đồng)		% thực hiện 11 tháng so với	
	Dự toán	Ước TH 11 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2018
Tổng chi (trừ tạm ứng)	88.870	56.623	63,7	119,7
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	31.617	19.520	61,7	116,4
II- Chi thường xuyên	47.419	33.829	71,3	124,4
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	7.029	4.557	64,8	122,8
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	16.632	12.410	74,6	152,7
Sự nghiệp y tế	3.122	1.920	61,5	97,7
Quản lý hành chính	8.114	6.284	77,4	126,0

Chi đầu tư phát triển 19.520 tỷ đồng, đạt 61,7% dự toán, tăng 16,4% so cùng kỳ. Chi thường xuyên 33.829 tỷ đồng, đạt 71,3% dự toán, tăng 24,4% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 4.557 tỷ đồng, đạt 64,8% dự toán, tăng 22,8% so cùng kỳ; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 12.410 tỷ đồng, đạt 74,6% dự toán, tăng 52,7% so cùng kỳ; chi sự nghiệp y tế 1.920 tỷ đồng, đạt 61,5% dự toán, giảm 2,3% so cùng kỳ; chi quản lý hành chính 6.284 tỷ đồng, đạt 77,4% dự toán, tăng 26,0% so cùng kỳ 2018.

2. Ngân hàng

Tổng vốn huy động đến đầu tháng 11/2019 đạt 2.443,81 ngàn tỷ đồng, tăng 0,96% so với tháng trước (chỉ số này của tháng trước: +1,49%); tăng 13,09% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vốn huy động của các Ngân hàng thương mại cổ phần chiếm 52,52% tổng vốn huy động, tăng 14,94% so tháng cùng kỳ. Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.097,31 ngàn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 44,90% tổng vốn huy động, tăng 6,46% so với tháng cùng kỳ.

Theo loại tiền, vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 12,75%, tăng 21,83% so tháng cùng kỳ. Vốn huy động bằng VND chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn vốn, chiếm 87,25%; tăng 11,91% so tháng cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 11/2019 đạt 2.235,17 ngàn tỷ đồng, tăng 12,49% so tháng cùng kỳ. Trong đó, dư nợ tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần đạt 1.179,89 ngàn tỷ đồng, chiếm 52,79% tổng dư nợ, tăng 14,44% so tháng cùng kỳ.

Theo loại tiền, dư nợ bằng ngoại tệ đạt 162,99 ngàn tỷ đồng, chiếm 7,29% tổng dư nợ, tăng 2,41% so với tháng cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VND đạt 2.072,18 ngàn tỷ đồng, chiếm 92,71% tổng dư nợ, tăng 13,37% so với tháng cùng kỳ.

3. Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 10 năm 2019, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 423 gồm 377 mã cổ phiếu, 3 mã chứng chỉ quỹ, 2 mã quỹ ETF và 41 mã chứng quyền; tăng 21 mã chứng quyền so với cuối tháng trước. Các mã chứng khoán phát sinh

giao dịch phiên đầu tiên: CVJC1901, CVNM1902, CREE1902, CVJC1902, CFPT1905, CHPG1907, CMBB1903, CMBB1904, CREE1903, CVHM1902, CVIC1902, CVNM1903, CFPT1906, CMBB1905, CMWG1907, CVNM1904, CVRE1902, CFPT1907, CMBB1906, CREE1904, CTCB1901.

Giá trị vốn hóa thị trường là 3.380.106 tỷ đồng, tăng 17,55% so với cuối năm 2018. Trong tháng 10/2019 có 23 phiên giao dịch, 11 phiên tăng điểm và 12 phiên giảm điểm. VN-Index trong tháng thay đổi rất ít với chênh lệch tối đa chỉ là 17,80 điểm. Đến cuối tháng, VN-Index đạt 998,82 điểm, tăng 0,23% (tương ứng tăng 2,26 điểm) so với cuối tháng trước và tăng 11,91% (tương ứng tăng 106,28 điểm) so với cuối năm 2018.

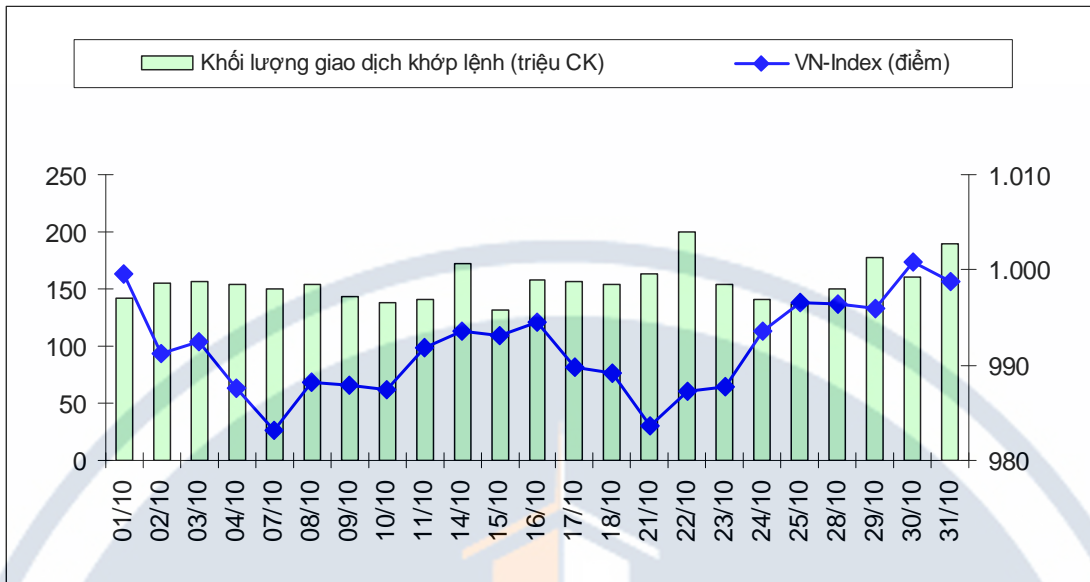
Tính từ đầu năm đến cuối tháng 10/2019, VN-Index đạt giá trị thấp nhất vào ngày 03/01 với 878,22 điểm và đạt giá trị cao nhất vào ngày 18/03 với 1.011,86 điểm.

Khối lượng giao dịch trong tháng 10/2019 đạt 4.387,74 triệu chứng khoán, tăng 24,65% so với tháng trước. Giá trị giao dịch trong tháng đạt 92.429,17 tỷ đồng, tăng 12,44% so tháng trước. Trung bình mỗi phiên có 190,77 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 4.018,66 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên tăng 19,23% và giá trị giao dịch tăng 7,55% so với tháng trước.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 10/2019	10 tháng năm 2019	Tháng 10 so tháng 09	10 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	4.387,74	36.120,27	124,65	84,18
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	4.269,07	35.230,34	124,57	83,46
Trái phiếu	32,16	335,97	128,52	136,21
Chứng chỉ quỹ & ETF	18,47	353,51	75,11	78,60
Chứng quyền	68,04	200,45	156,38	-
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	3.577,59	28.084,23	136,44	76,69
Giao dịch thỏa thuận	810,15	8.036,04	90,20	127,81
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	92.429,17	831.789,89	112,44	68,45
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	88.690,83	791.344,52	112,09	66,94
Trái phiếu	3.299,62	34.655,08	128,15	136,33
Chứng chỉ quỹ & ETF	277,68	5.185,55	75,64	68,01
Chứng quyền	161,04	604,74	114,79	-
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	70.051,94	594.742,44	122,46	63,02
Giao dịch thỏa thuận	22.377,23	237.047,45	89,50	87,29

Đồ thị VN-Index tháng 10/2019 trên SGDCK TP.HCM



Cập nhật đến ngày 15/11/2019, tổng số mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 423 (trong đó có 41 mã chứng quyền). Giá trị vốn hóa thị trường là 3.443.542 tỷ đồng, tăng 19,75% so với cuối năm 2018; VN-Index đạt 1.010,03 điểm, tăng 13,16% (tương ứng tăng 117,49 điểm) so với cuối năm 2018.

VIII. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Trật tự an toàn xã hội (từ ngày 16/9/2019 đến ngày 15/10/2019)

1.1. Vi phạm kinh tế, môi trường

Trong 30 ngày qua, đã phát hiện và xử lý 110 vụ cùng 114 đối tượng vi phạm về trật tự quản lý kinh tế và thu giữ nhiều hàng hóa có giá trị trên 08 tỷ đồng.

Phối hợp với các Sở, ngành liên quan tiến hành kiểm tra và phát hiện 38 tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, đề xuất ban hành 14 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, thu về ngân sách hơn 944 triệu đồng.

1.2. Phạm pháp hình sự

Trong tháng, ghi nhận xảy ra 385 vụ phạm pháp hình sự, giảm 16,67% (-77 vụ) so với cùng kỳ năm 2018; trong đó làm chết 08 người, bị thương 50 người và thiệt hại tài sản trị giá hơn 17 tỷ đồng.

Cùng thời gian trên đã triệt phá 42 băng nhóm tội phạm, bắt 101 đối tượng, điều tra khám phá nhanh là 260 vụ phạm pháp hình sự (đạt 67,53%) và bắt 282 người vi phạm. Bắt, vận động đầu thú và thanh loại 41 đối tượng có lệnh truy nã gồm: bắt 28 tên, vận động đầu thú 06 tên và thanh loại 04 tên và nơi khác bắt hộ 03 tên.

1.3. Phòng chống tệ nạn xã hội

Ma túy: Đã triệt phá 147 vụ với 470 đối tượng có hành vi mua bán, tàng trữ, vận chuyển và tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Tiến hành khởi tố 125 vụ, 164

bị can và xử lý hành chính 22 vụ với 304 đối tượng. Thu giữ 5,055 kilogram Hêrôin; 54,025 kilogram ma túy tổng hợp; 1,415 kilogram cần sa; 02 khẩu súng cùng 26 viên đạn và nhiều tang vật khác có liên quan.

Các loại tệ nạn xã hội khác: Đã phát hiện, xử lý nhiều vụ đánh bạc ăn tiền với quy mô nhỏ tại khu dân cư, nơi công cộng. Qua đó đã kiểm tra phát hiện, bắt và xử phạt hành chính 21 vụ với 82 đối tượng tổ chức, tham gia cờ bạc trái phép, thu trên 112 triệu đồng và nhiều tang vật khác.

1.4. Trật tự an toàn giao thông

Tai nạn giao thông đường bộ: Trong tháng, xảy ra 288 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 62 người và bị thương 180 người; trong đó có 66 vụ tai nạn giao thông đường bộ từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 26,92% (+14 vụ) so với cùng kỳ năm 2018; làm chết 62 người, bị thương nặng 16 người và 222 vụ va chạm, làm bị thương nhẹ 164 người, hư hỏng 442 phương tiện các loại.

Tai nạn giao thông đường sắt: Không xảy ra tai nạn giao thông.

Tai nạn giao thông đường thủy: Xảy ra 01 vụ tai nạn trên tuyến thủy nội địa, không gây thiệt hại về người.

1.5. Về tình hình cháy, nổ

Tình hình cháy: Đã xảy ra 26 vụ cháy, tăng 36,84% (+07 vụ) so với cùng kỳ năm 2018 làm bị thương 01 người và thiệt hại tài sản ước tính khoảng 16 triệu đồng, trong đó một số vụ chưa xác định được tài sản thiệt hại. Các vụ cháy chủ yếu là cháy nhà đơn lẻ, căn hộ chung cư... Nguyên nhân gây cháy chủ yếu do sự cố hệ thống, thiết bị điện.

Tình hình nổ: Trong tháng thành phố không có xảy ra vụ nổ nào.

2. Tình hình giải quyết việc làm

2.1 Kết quả giải quyết việc làm

Trong tháng 11/2019, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố đã giải quyết việc làm cho 26.521 lượt lao động, giảm 3,63% so với tháng trước, trong đó có 11.621 chỗ việc làm mới tạo ra, tăng 3,01% so với tháng trước.

Tính từ đầu năm đến nay, tổng số việc làm được giải quyết là 300.410 lượt lao động, đạt 100,14% so với kế hoạch năm 2019, trong đó có 130.374 chỗ việc làm mới được tạo ra, đạt 100,29% so với kế hoạch năm 2019.

2.2 Tình hình về chính sách bảo hiểm thất nghiệp

Trong 10 tháng đầu năm 2019, đã có 140.064 người lao động nộp hồ sơ đề nghị được hưởng bảo hiểm thất nghiệp và tư vấn các chế độ cho người lao động theo quy định, trong đó 144.681 người đã có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

Tiếp tục tăng cường công tác rà soát, đối chiếu lao động tại các doanh nghiệp nhằm hạn chế người lao động đã có việc làm nhưng vẫn nộp hồ sơ để hưởng trợ cấp thất nghiệp.

* *Khái quát lại*, trong bối cảnh kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy giảm, nhưng với sự điều hành kịp thời, quyết liệt của Thành Ủy, Ủy ban và nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp cùng nhân dân Thành phố, kinh tế - xã hội của Thành phố qua 11 tháng năm 2019 có những điểm sáng tích cực. Sản xuất nông nghiệp ổn định, mang lại giá trị cao, bền vững và ít bị tác động mạnh do bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Môi trường kinh doanh ngày càng cải thiện, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, số giấy phép của nhà đầu tư nước ngoài đều tăng cả về số lượng và vốn đăng ký, ngành kinh doanh bất động sản vẫn dẫn đầu về số dự án và vốn đăng ký. Kim ngạch xuất khẩu tăng cao hơn cùng kỳ (+15,4%), Trung Quốc vẫn là nước dẫn đầu trong thương mại xuất nhập khẩu của thành phố (chiếm 21% giá trị xuất khẩu và 38,8% giá trị nhập khẩu).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế Thành phố vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới, cụ thể: Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công không đạt như kỳ vọng, vốn ODA thực hiện chỉ bằng 29% kế hoạch. Thời tiết diễn biến phức tạp, dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng cả nước làm hạn chế đến kết quả sản xuất ngành trồng trọt và chăn nuôi, gây tác động đến giá thực phẩm trong 2 tháng cuối năm.

Để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, trong 01 tháng còn lại, cần tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các Kế hoạch, Chương trình đã đề ra, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, tập trung xử lý các điểm nghẽn, nút thắt về đất đai; giải quyết các xung đột pháp lý về thủ tục giao đất, xác định đơn giá đền bù, thủ tục thanh quyết toán xây dựng cơ bản để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Trước mắt, ưu tiên tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa, nâng cao năng lực sản xuất cho nền kinh tế không những cho tháng 12 mà còn cho cả năm 2020.

Hai là, kiểm soát và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 23/TU về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng.

Ba là: trong lĩnh vực nông nghiệp, tiếp tục nhân rộng các mô hình sản xuất (cây, con, giống) có hiệu quả; tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học để cây trồng phát triển tốt, có đủ sức chống chịu sâu bệnh và sự thay đổi của thời tiết, tạo ra nông sản chất lượng cao và an toàn. Thực hiện liên kết cung – cầu sản phẩm nông nghiệp với các Vùng kinh tế từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ.

Bốn là, đẩy mạnh ứng dụng CNTT và truyền thông trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, quản trị điều hành; dịch vụ hành chính công; đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra – đánh giá. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án của Đô thị thông minh.

Trên đây là tình hình kinh tế xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2019 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

